TỔNG CÔNG TY **LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 656 /TCTLTMB-TCKT V/v Công bố thông tin theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021	*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính Phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo Bộ Tài chính về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Tổng công ty Lương thực miền Bắc với các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2026
- Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026

(Chi tiết tại Báo cáo kèm theo)

Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Tổ quản lý Website;
- Lưu: VT, TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

Nguyễn Xuân Trường

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

TỔNG C.TY LT MIỀN BẮC
CHỨNG NHẬN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ..... tháng ..... năm 202...

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

Hoàng Hữu Nam

Hà Nội, tháng 07-2026

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
Số 6, phố Ngô Quyền, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**13.709.775.681.178**	**11.540.588.966.810**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.376.238.147.233**	**1.547.508.658.085**
1. Tiền	111		2.354.838.147.233	1.523.608.658.085
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	21.400.000.000	23.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.277.177.547.944**	**4.139.550.367.123**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	4.277.177.547.944	4.139.550.367.123
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.592.794.542.294**	**4.475.708.896.338**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.052.426.953.181	5.963.435.981.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	99.174.369.247	42.755.861.252
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	139.418.411.584	223.765.124.946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.698.278.962.272)	(1.754.248.070.895)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		53.770.554	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**13**	**2.046.766.318.086**	**984.266.707.809**
1. Hàng tồn kho	141		2.046.766.318.086	1.033.804.991.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			(49.538.284.098)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**416.799.125.621**	**393.554.337.455**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.026.742.797	14.522.177.526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		408.009.847.028	377.759.707.042
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		4.762.535.796	1.272.452.887
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.843.045.606.284**	**1.696.238.265.214**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**28.830.000**	**28.830.000**
5. Phải thu dài hạn khác	215		28.830.000	28.830.000
II. Tài sản cố định	**220**		**679.949.971.491**	**699.572.586.208**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	150.598.024.835	168.301.099.716
- Nguyên giá	222		*1.079.228.612.701*	*1.076.768.631.221*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(928.630.587.866)*	*(908.467.531.505)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	529.351.946.656	531.271.486.492
- Nguyên giá	228		*584.833.822.154*	*584.833.822.154*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(55.481.875.498)*	*(53.562.335.662)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**29.201.117.792**	**2.048.001.177**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	29.201.117.792	2.048.001.177
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.122.130.802.379**	**983.898.998.219**
1. Đầu tư vào công ty con	261	11	1.074.903.836.260	936.672.032.100
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	12	211.615.410.000	211.615.410.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.442.675.692	6.442.675.692
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(170.831.119.573)	(170.831.119.573)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.734.884.622**	**10.689.849.610**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		11.734.884.622	10.689.849.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**15.552.821.287.462**	**13.236.827.232.024**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.307.296.905.442**	**6.076.479.996.096**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.396.321.649.842**	**4.158.889.531.896**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	133.584.648.012	107.459.367.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		681.139.187.451	260.996.836.108
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	41.400.875.022	138.694.740.016
5. Phải trả người lao động	315		11.888.121.952	29.979.294.769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	80.059.672.875	78.990.139.597
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	45.860.119.430	36.784.331.197
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	1.188.584.504.564	1.184.940.403.550
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	4.187.410.156.000	2.279.210.193.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.394.364.536	41.834.225.773
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.910.975.255.600**	**1.917.590.464.200**
8. Phải trả dài hạn khác	338		125.000.000	125.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	1.910.850.255.600	1.917.465.464.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**7.245.524.382.020**	**7.160.347.235.928**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.359.390.000.000	4.359.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.359.390.000.000	4.359.390.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		828.055.310.474	828.055.310.474
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.829.251.716.919	1.829.251.716.919
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		228.827.354.627	143.650.208.535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		143.650.208.535	82.775.177.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		85.177.146.092	60.875.031.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**15.552.821.287.462**	**13.236.827.232.024**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC Nguyễn Xuân Trường

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
Số 6, phố Ngô Quyền, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**7.910.865.667.693**	**5.893.894.300.691**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.899.464	12.590.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**23**	**7.910.843.768.229**	**5.893.881.709.750**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	7.593.584.192.914	5.449.951.213.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**317.259.575.315**	**443.930.496.336**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	319.387.417.644	180.287.048.436
8. Chi phí tài chính	23	26	69.293.348.259	177.196.725.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*67.409.105.047*	*107.206.656.473*
9. Chi phí bán hàng	25	27	387.473.429.361	268.301.757.425
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.087.387.896	24.994.694.807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**143.792.827.443**	**153.724.366.586**
12. Thu nhập khác	31	28	13.338.695.068	355.875.897
13. Chi phí khác	32	29	1.140.372.862	606.197.543
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**12.198.322.206**	**(250.321.646)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**155.991.149.649**	**153.474.044.940**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.347.657.466	24.740.916.717
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51	**60**		**152.643.492.183**	**128.733.128.223**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC Nguyễn Xuân Trường

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
Số 6, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**155.991.149.649**	**153.474.044.940**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.082.596.197	26.390.571.911
- Các khoản dự phòng	03	(105.507.392.721)	(46.962.718.170)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.291.855.030)	69.446.044.694
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(254.294.159.574)	(159.384.481.863)
- Chi phí đi vay	06	67.409.105.047	107.206.656.473
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**08**	**(148.610.556.432)**	**150.170.117.985**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(91.416.112.885)	422.080.522.285
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.012.961.326.179)	(74.522.353.115)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	368.117.639.092	57.462.382.544
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	9.450.399.717	649.492.277
- Chi phí đi vay đã trả	14	(66.414.683.392)	(106.400.432.336)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.699.373.872)	(21.737.366.477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.828.031.947	51.419.509.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(982.705.982.004)**	**479.121.872.534**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(55.243.166.717)	(34.374.340.214)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.778.390.972.603)	(1.646.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.626.723.243.837	1.590.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.682.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	204.035.371.257	127.531.369.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**806.475.774**	**37.157.029.554**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.661.265.751.779	4.535.783.626.188
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.741.772.921.779)	(2.952.506.962.650)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.652.864.554)	(58.257.592.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.808.839.965.446**	**1.525.019.071.175**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**826.940.459.216**	**2.041.297.973.263**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.547.508.658.085**	**1.405.570.450.697**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.789.029.932	10.970.774.881
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2.376.238.147.233**	**3.457.839.198.841**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC Nguyễn Xuân Trường

TỔNG C.TY LT MIỀN BẮC
CHỨNG NHẬN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ..... tháng ..... năm 202...

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30/06/2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
Hoàng Hữu Nam

Hà Nội, tháng 08 năm 2026

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**17.220.936.473.462**	**14.525.053.815.630**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3.110.110.167.274**	**2.033.635.546.601**
1	Tiền	111	2.928.302.357.187	1.783.635.546.601
2	Các khoản tương đương tiền	112	181.807.810.087	250.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.560.293.770.797**	**5.108.919.143.122**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.560.293.770.797	5.108.919.143.122
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**5.026.008.759.708**	**5.282.278.439.152**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.483.799.671.215	6.725.447.435.060
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	280.849.956.695	204.458.394.932
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	190.599.196.092	343.712.266.305
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.925.415.846.186)	(1.994.478.954.445)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	(3.824.218.108)	
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**3.049.011.655.595**	**1.607.807.613.806**
1.	Hàng tồn kho	141	3.050.328.830.252	1.702.055.940.558
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(1.317.174.657)	(94.248.326.752)
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**	**475.512.120.088**	**492.413.072.949**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16.443.475.366	18.462.602.934
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162	448.747.398.496	460.263.034.261
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10.321.246.226	13.687.435.754
4	Tài sản ngắn hạn khác	165		
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**2.007.056.941.149**	**1.965.059.330.569**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**2.868.003.366**	**2.175.673.574**
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		69.239.458
2	Phải thu dài hạn khác	215	2.868.003.366	2.106.434.116
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(-
II.	**Tài sản cố định**	**220**	**1.079.293.999.125**	**1.084.517.661.542**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	490.896.500.282	493.647.887.109
	- Nguyên giá	*222*	*2.017.243.126.516*	*2.000.138.424.295*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	*(1.526.346.626.234)*	*(1.506.490.537.186)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	588.397.498.843	590.869.774.433
	- Nguyên giá	*228*	*670.674.917.016*	*670.674.917.016*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*	*(82.277.418.173)*	*(79.805.142.583)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**77.937.404.333**	**79.333.048.839**
	- Nguyên giá	*241*	*131.223.748.234*	*131.018.060.234*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*242*	*(53.286.343.901)*	*(51.685.011.395)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**98.987.727.045**	**29.845.006.808**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	98.987.727.045	29.845.006.808
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**718.282.892.443**	**729.556.865.000**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	696.313.847.151	707.587.819.708
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	23.919.045.292	23.919.045.292
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	(2.020.000.000)	(2.020.000.000)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	70.000.000	70.000.000

VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	**29.686.914.838**	**39.631.074.806**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	22.778.482.301	32.722.642.269
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	6.908.432.537	6.908.432.537
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**	**19.227.993.414.611**	**16.490.113.146.199**
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**10.956.812.964.807**	**8.339.046.307.968**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**8.979.775.394.794**	**6.349.775.586.327**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	292.171.877.767	281.240.429.507
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	856.135.103.281	341.295.408.152
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	74.182.065.022	186.889.169.540
4	Phải trả người lao động	315	37.680.734.090	62.024.003.227
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	106.681.455.884	88.824.090.345
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	55.951.351.581	44.321.745.351
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.234.385.622.940	1.228.518.303.454
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	6.288.832.692.555	4.068.335.810.688
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	814.215.000	1.167.615.000
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	32.940.276.674	47.159.011.063
II.	**Nợ dài hạn**	**330**	**1.977.037.570.013**	**1.989.270.721.641**
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	47.380.320	47.380.320
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	769.272.728	1.373.939.385
3	Phải trả dài hạn khác	338	300.000.000	6.923.829.903
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	1.936.469.771.114	1.941.474.426.182
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	39.451.145.851	39.451.145.851
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**8.271.180.449.804**	**8.151.066.838.231**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**8.271.180.449.804**	**8.151.066.838.231**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.359.390.000.000	4.359.390.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414	8.285.611.218	8.285.611.218
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	872.541.116.273	870.371.788.946
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.829.251.716.919	1.829.251.716.919
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	790.018.885.261	738.828.779.321
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*	*738.828.779.321*	*417.040.343.453*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*	*51.190.105.940*	*321.788.435.868*
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	411.693.120.134	344.938.941.827
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**19.227.993.414.611**	**16.490.113.146.199**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Bùi Thị Thu Hường	Hoàng Thanh Loan	Nguyễn Xuân Trường

CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**13.064.528.742.978**	**12.099.079.830.065**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	13.569.935.376	7.128.391.850
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**13.050.958.807.602**	**12.091.951.438.215**
4.	Giá vốn hàng bán	11	12.421.949.693.278	11.190.543.486.994
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**629.009.114.324**	**901.407.951.221**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	274.641.961.514	176.302.696.610
7.	Chi phí tài chính	23	121.833.551.891	220.523.903.174
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*	*107.222.445.083*	*140.891.761.185*
8.	Chi phí bán hàng	25	626.980.589.398	588.591.558.546
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	118.395.751.044	102.813.054.921
10.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*27*	82.626.026.470	60.602.614.123
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**119.067.209.975**	**226.384.745.313**
12.	Thu nhập khác	31	17.419.039.552	3.877.933.525
13.	Chi phí khác	32	2.831.341.081	1.570.095.081
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**14.587.698.471**	**2.307.838.444**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**133.654.908.446**	**228.692.583.757**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.297.887.266	40.062.265.454
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**125.357.021.180**	**188.630.318.303**
19	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	*61*	*118.656.452.031*	*167.413.503.311*
20	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*	*6.700.569.149*	*21.216.814.992*

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Bùi Thị Thu Hường	Hoàng Thanh Loan	Nguyễn Xuân Trường

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**133.654.908.446**	**228.692.583.757**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.008.901.791	43.637.221.914
	- Các khoản dự phòng	03	(69.215.453.675)	(72.521.419.921)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.811.531.572)	62.183.484.528
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(173.917.037.614)	(189.733.817.181)
	- Chi phí lãi vay	06	111.378.907.299	138.337.639.920
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		(103.019.376)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**6.098.694.675**	**210.492.673.641**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	172.039.647.110	499.083.260.101
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.352.280.994.961)	(239.378.790.172)
	- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	421.788.869.940	458.350.392.246
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	10.381.177.530	9.277.410.866
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Chi phí đi vay đã trả	14	(110.140.677.891)	(138.304.773.179)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.922.563.752)	(31.712.987.190)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.377.604.453	360.850.181.982
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.868.579.494)	(500.152.643.130)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(915.526.822.390)**	**628.504.725.165**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(76.986.796.502)	(49.166.354.294)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.576.722	1.876.572.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.341.218.980.355)	(1.932.932.654.717)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.898.374.716.517	1.614.153.570.456
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	249.074.015.026	166.917.074.879
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(270.747.468.592)**	**(199.151.791.131)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	212.009.023.809	

2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3	Tiền thu từ đi vay	33	6.049.677.320.797	9.433.718.253.262
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.888.343.166.060)	(7.521.008.951.532)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(112.513.966.778)	(68.889.509.495)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.260.829.211.768**	**1.843.819.792.235**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.074.554.920.786**	**2.273.172.726.269**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.033.635.546.601**	**1.704.187.170.019**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.919.699.887	10.869.550.002
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**3.110.110.167.274**	**3.988.229.446.290**

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Bùi Thị Thu Hường	Hoàng Thanh Loan	Nguyễn Xuân Trường